

Số: /QĐ-UBND-NĐ

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh
Đồng Tháp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa nước
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Châu Thành tại Tờ trình số 264/TTr-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 780/TTr-
STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành với
các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (biểu 01 kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt cụ thể như sau:

- Tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Tại trụ sở cơ quan của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xây dựng cụ thể tiến độ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trong tháng 01/2024 làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hỗ trợ. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát hiện có những nội dung chưa phù hợp hoặc chưa đúng quy định, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định. Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có những giải pháp kịp thời nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đã đề ra theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 của tháng cuối quý.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tiến độ thực hiện của các địa phương, ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chủ động phối hợp với các địa phương có những giải pháp kịp thời nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đã đề ra theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 của tháng cuối quý. Hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện của các địa phương làm cơ sở đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất các năm tiếp theo sát với tình hình thực tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các số liệu, nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

Châu Thành và các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phước Thiện

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	451,69	451,69											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.870,22	2,13	13,73	855,44	0,00	568,33	1.555,51	449,33	1.303,50	1.841,16	1.494,17	692,07	94,86
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,25	1,84	25,83	41,58									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.327,65		969,79	853,38	568,10	482,05	727,54	236,23	298,52	481,30	997,74	933,31	779,69
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.572,26		161,51	198,46	141,28	167,99	150,95	62,02	134,15	164,44	147,81	133,96	109,68

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,76	2,95	7,05	4,82		1,62	0,48		1,55	0,30	3,19		0,80
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,85	2,88	5,50	3,04		1,09	0,30		0,05	0,20	1,99		0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,78	0,82	0,87	0,46		0,32	0,10		0,20	0,30	0,41		0,30
	Trong đó:														
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11					0,05					0,06		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35	0,37	0,37	0,36		0,15			0,10				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,72		0,50	0,10		0,07	0,10		0,05	0,30	0,30		0,30
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45	0,45											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15					0,05			0,05		0,05		

Biểu 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-ND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	53,97	4,68	9,50	8,56	2,35	5,07	3,61	2,35	4,40	2,65	5,54	2,36	2,90
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,95	0,57	2,55	2,78		1,53	1,42	0,70	2,50	0,90	2,20	1,00	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,95	0,57	2,55	2,78		1,53	1,42	0,70	2,50	0,90	2,20	1,00	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,02	4,11	6,95	5,78	2,35	3,54	2,19	1,65	1,90	1,75	3,34	1,36	2,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		109,10	0,84	10,00	8,76		8,00	15,00	8,00	5,00	7,02	11,46	20,02	15,00
	Trong đó:														
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	109,10	0,84	10,00	8,76		8,00	15,00	8,00	5,00	7,02	11,46	20,02	15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,67	0,26		0,41									

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.